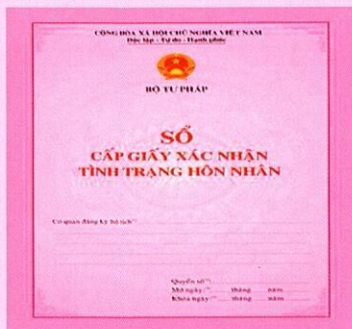




## MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN TẠI UBND CẤP XÃ

(Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)



Cẩm Thành, năm 2025

### 1. Thẩm quyền cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

\* Trường hợp công dân Việt Nam có nơi thường trú:

Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi tắt là cấp xã), nơi thường trú của công dân Việt Nam thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

\* Trường hợp công dân Việt Nam không có nơi thường trú, nhưng có đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú:

Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó đăng ký tạm trú cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Ngoài ra, công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam, nếu có yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú có thẩm quyền thực hiện.

(Điều 21 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)

### 2. Giấy tờ phải nộp và xuất trình khi yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

\* Giấy tờ phải nộp:

(1) Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo mẫu;

(2) Tùy từng trường hợp dưới đây mà công dân nộp giấy tờ/văn bản tương ứng:

- Trường hợp người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ hoặc chồng đã chết thì phải xuất trình hoặc nộp giấy tờ hợp lệ để chứng minh.

- Trường hợp công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài thì nộp bản sao trích lục ghi chú hộ tịch tương ứng.

- Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài hoặc sử dụng vào mục đích khác hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng theo quy định thì phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó.

(3) Trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, thì văn bản ủy quyền phải được chứng thực theo quy định của pháp luật. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực.

\* Giấy tờ phải xuất trình:

Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân/Thẻ căn cước/Căn cước điện tử/Giấy chứng nhận căn cước hoặc các giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền

cấp, còn giá trị sử dụng để chứng minh về nhân thân của người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Trường hợp các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến);

*(Khoản 1, khoản 2, khoản 6 Điều 22 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2020/TT-BTP; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP))*

### **3. Thời hạn và giá trị sử dụng của Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân**

Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có giá trị 6 tháng kể từ ngày cấp hoặc có giá trị đến thời điểm thay đổi tình trạng hôn nhân tùy theo thời điểm nào đến trước.

Ví dụ: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp ngày 03/02/2020 nhưng ngày 10/02/2020, người được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã đăng ký kết hôn thì Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân chỉ có giá trị sử dụng đến ngày 10/02/2020.

Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng để kết hôn tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài hoặc sử dụng

vào mục đích khác.

Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không có giá trị khi sử dụng vào mục đích khác với mục đích ghi trong Giấy xác nhận.

Trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác, không phải để đăng ký kết hôn, thì người yêu cầu không phải đáp ứng điều kiện kết hôn; trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ mục đích sử dụng, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn. Số lượng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp theo yêu cầu.

Ví dụ: Giấy này được cấp để làm thủ tục mua bán nhà, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn.

Cơ quan đăng ký hộ tịch sẽ từ chối cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để kết hôn với người cùng giới tính hoặc kết hôn với người nước ngoài tại Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam.

*(Điều 23 Nghị định 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 12 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)*

### **4. Trách nhiệm của người yêu cầu cấp**

### **Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong trường hợp đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau**

Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau, người yêu cầu cung cấp các giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân tại nơi thường trú trước đây (nếu có).

*(Khoản 4 Điều 22 Nghị định 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP)*

### **5. Số lượng bản Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân mà người yêu cầu được cấp để sử dụng vào mục đích kết hôn**

Trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn thì cơ quan đăng ký hộ tịch chỉ cấp một (01) bản cho người yêu cầu.

*(Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)*

### **6. Chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 vẫn được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân**

Căn cứ khoản 1 Điều 33 Thông tư số 04/2020/TT-BTP, trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 vẫn được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.